

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4113**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **01** tháng **10** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh đưa 02 khu vực ra khỏi khu vực cấm
hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ ý kiến của các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 8903/BNNMT-ĐCKS ngày 07 tháng 8 năm 2026; Quốc phòng tại Công văn số 6141/BQP-TM ngày 18 tháng 8 năm 2026; Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 5227/BVHTTDL-DSVH ngày 17 tháng 8 năm 2026; Công an tại Công văn số 13798/A04-P8 ngày 04 tháng 8 năm 2026; Xây dựng tại Công văn số 14096/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 08 tháng 9 năm 2026; Công Thương tại Công văn số 6072/BCT-CN ngày 03 tháng 8 năm 2026; Tài chính tại Công văn số 11133/BTC-QLQH ngày 27 tháng 7 năm 2026; Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn số 2260/BDTTG-CS ngày 25 tháng 7 năm 2026;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 897/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đưa 02 khu vực ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng với các nội dung chủ yếu như sau:

Điều chỉnh đưa 02 khu vực gồm: Khu vực Đồi Thông, phường Chí Linh và Khu vực Dọc Giếng, Đồng Dôi - Đồng Sào, phường Trần Hưng Đạo ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cụ thể như sau:

1. Khu vực Đồi Thông, phường Chí Linh

- Vị trí, địa điểm khu vực: Phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng (trước là phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

- Diện tích: 8,4669 ha.

- Lý do điều chỉnh: Trên cơ sở kết quả rà soát các yếu tố về quốc phòng, an ninh, văn hóa, du lịch, tôn giáo và ý kiến thống nhất của các Bộ có liên quan, việc điều chỉnh đưa khu vực đồi Thông ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản phù hợp với quy định tại Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

2. Khu vực Dọc Giếng, Đồng Dôi - Đồng Sào, phường Trần Hưng Đạo

- Vị trí, địa điểm khu vực: Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng (trước là phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

- Diện tích: 10,7886 ha.

- Lý do điều chỉnh: Trên cơ sở kết quả rà soát các yếu tố về quốc phòng, an ninh, văn hóa, du lịch, tôn giáo và ý kiến thống nhất của các Bộ có liên quan, yếu tố về văn hóa, du lịch, tôn giáo làm căn cứ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trước đây, nay không còn thuộc trường hợp phải khoanh định là khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

Ranh giới, tọa độ các khu vực điều chỉnh được xác định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích 02 khu vực quy định tại Điều 1; kết quả rà soát các tiêu chí quy định tại Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản; việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan có liên quan và sự phù hợp với các quy hoạch theo quy định.

2. Sở Công Thương tiếp nhận, kế thừa hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện; chịu trách nhiệm bảo đảm tính liên tục và chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện các

nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản đối với 02 khu vực trên kể từ ngày 15/9/2026 theo quy định.

3. Việc điều chỉnh đưa 02 khu vực quy định tại Điều 1 ra khỏi khu vực cấm hoạt động khoáng sản không làm phát sinh quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; không thay thế việc thực hiện các thủ tục, điều kiện về khoáng sản, đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, môi trường, di sản văn hóa, quốc phòng, an ninh và pháp luật khác có liên quan.

Trước khi tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét thực hiện hoạt động khoáng sản tại từng khu vực, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, địa phương liên quan rà soát đầy đủ điều kiện pháp lý của từng khu vực và từng tổ chức, cá nhân; sự phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện trạng và nguồn gốc sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch và công trình thuộc lĩnh vực Công Thương, hạ tầng kỹ thuật và các quy hoạch có liên quan; các yêu cầu về môi trường, di sản văn hóa, quốc phòng, an ninh và các quy hoạch, quy định của pháp luật khác có liên quan; chỉ tham mưu khi bảo đảm đầy đủ điều kiện theo quy định.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản (nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép) đến di sản văn hóa, di tích, cảnh quan và các đối tượng cần bảo vệ có liên quan; bảo đảm không ảnh hưởng đến việc bảo vệ, bảo tồn, tu bổ, tôn tạo di tích và giá trị của Di sản thế giới có liên quan; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa và ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, Sở Công Thương và các cơ quan, địa phương liên quan phối hợp với Quân khu 3, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Công an thành phố trong quá trình quản lý và xem xét hoạt động khoáng sản tại 02 khu vực; thực hiện đầy đủ các nội dung, yêu cầu tại ý kiến của Bộ Quốc phòng và cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động quân sự, quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

6. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Chí Linh, Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo và các cơ quan liên quan quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại 02 khu vực sau điều chỉnh; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc tham mưu xử lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép theo quy định.

7. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử thành phố theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực và điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Điều chỉnh các nội dung tương ứng tại Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đối với 02 khu vực quy định tại



Điều 1 Quyết định này; các nội dung khác của Quyết định số 238/QĐ-UBND không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 4.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Giám đốc Công an thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Chí Linh, Trần Hưng Đạo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND TP (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND thành phố;
- Báo và PTTH HP, Công TTĐT thành phố;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục

TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH RA KHỎI KHU VỰC CẤM

HOẠT ĐỘNG KHOẢNG SÀNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số **443** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **10** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Ghi chú		
			X (m)	Y (m)			
1	Khu vực Đồi Thông, phường Chí Linh	1	2337453,84	561130,68			
		2	2337265,15	561195,56			
		3	2337253,39	561173,72			
		4	2337185,34	561156,43			
		5	2337147,13	561105,01			
		6	2337039,91	561002,61			
		7	2337048,97	560892,49			
		8	2337049,29	560718,94			
		9	2337037,58	560651,62			
		10	2337045,29	560622,02			
		11	2337070,66	560611,60			
		12	2337107,19	560645,00			
		13	2337125,13	560715,76			
		14	2337169,36	560895,53			
		15	2337208,87	560993,92			
		16	2337241,22	561038,27			
		17	2337394,88	561022,94			
		Diện tích: 8,4669 ha					
2	Khu vực Dọc Giếng, Đồng Dôi - Đồng Sào, phường Trần Hưng Đạo	1	2332988,80	571459,19	Khu vực Dọc Giếng		
		2	2332944,62	571638,21			
		3	2332911,01	571642,75			
		4	2332910,31	571642,85			
		5	2332909,11	571642,25			
		6	2332894,28	571641,18			
		7	2332892,52	571644,91			
		8	2332889,58	571647,41			
		9	2332854,37	571662,66			
		10	2332845,08	571666,86			
		11	2332838,46	571677,03			
		12	2332847,93	571694,15			
		13	2332847,22	571696,76			
		14	2332857,31	571704,77			
		15	2332879,28	571729,40			
		16	2332882,07	571734,20			
		Diện tích: 4,4268 ha					



		Khu I			Khu vực Đồng Dôi - Đồng Sào
		1	2337794,15	569243,63	
		2	2337942,80	569126,60	
		3	2337954,33	569140,68	
		4	2337996,14	569212,53	
		5	2338037,23	569283,28	
		6	2338084,19	569365,01	
		7	2337912,48	569457,99	
		8	2337851,49	569359,41	
		Diện tích: 5,103 ha			
		Khu II			
		9	2337977,56	569164,71	
		10	2337989,75	569160,67	
		11	2338004,72	569178,69	
		12	2338045,75	569157,76	
		13	2338143,47	569332,90	
		14	2338091,23	569361,20	
		15	2338044,16	569279,28	
		16	2338003,02	569208,50	
		Diện tích: 1,2588 ha			
		Tổng diện tích: 10,7886 ha			